Phụ lục I

CÁCH XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang)

1. Cây hằng năm

Căn cứ vào đặc tính và quá trình sinh trưởng của từng loại cây, cây hàng năm được chia làm 3 loại như sau:

a) Loại A: cây cho năng suất cao nhất;

b) Loại B: cây cho năng suất trung bình;

c) Loại C: cây cho năng suất kém.

Riêng đối với loại cây trồng phải lên líp thì diện tích cây trồng phải bồi thường chỉ tính phần diện tích đất lên líp (không tính diện tích đất mương).

2. Cây ăn trái

Đơn giá bồi thường đối với cây ăn trái căn cứ trên tuổi cây, thời gian sinh trưởng của cây, thời gian cho trái, cho trái ổn định đến già cỗi. Đơn giá bồi thường dựa vào kết quả điều tra thực tế đầu vào trong quá trình chăm sóc như giống, phân, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), công chăm sóc,… lợi nhuận của cây nếu cây đã cho trái. Căn cứ vào đặc tính và quá trình sinh trưởng của từng loại cây trồng, chia ra làm 2 nhóm như sau:

a) Nhóm 1: có thời gian từ trồng đến thu hoạch lâu năm, được chia ra làm 04 giai đoạn sinh trưởng, như sau:

Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho trái, năng suất cao, ổn định.

Loại B: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, cho trái chưa ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất kém.

Loại C: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái.

Loại D: Cây mới trồng dưới 1 năm (cây còn nhỏ chưa được phân loại A, B, C).

b) Nhóm 2: có thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn, được chia ra làm 03 giai đoạn sinh trưởng, như sau:

Loại A: cây đang cho trái.

Loại B: cây lớn, sắp cho trái.

Loại C: cây mới trồng.

3. Cây hoa kiểng:

- Nhóm các loại cây hoa kiểng trồng trong chậu kiểng được chia ra làm 03 loại, như sau:

Loại A: Chậu kiểng có đường kính miệng chậu >= 60 cm

Loại B: Chậu kiểng có đường kính miệng chậu từ 30 cm đến dưới 60 cm

Loại C: Chậu kiểng có đường kính miệng chậu < 30 cm

- Nhóm các loại cây hoa kiểng trồng dưới đất như: Mai vàng, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Linh sam, Bông giấy, Cần thăng, Kim quýt, Bông bụt, Bông trang, Cau kiểng, Điệp, Đinh lăng, Hoa sứ, Huỳnh anh, Hoàng hạ (Hoàng hậu), Tha La (Sala), Sa kê, Thần kỳ, Cọ, cây kiểng khác trồng dưới đất. Nhóm cây hoa kiểng được chia ra làm 06 loại, xác định theo đường kính gốc như sau:

Loại A: Kiểng cổ thụ trồng dưới đất có đường kính gốc > 30 cm

Loại B: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 20 đến 30 cm

Loại C: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 15 đến dưới 20 cm

Loại D: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm

Loại Đ: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm

Loại E: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm

4. Cây lấy gỗ:

a) Đối với các loại cây lấy gỗ được quy định tại Quyết định số 2198-CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ Lâm nghiệp ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước và Quyết định số 334-CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp điều chỉnh việc xếp hạng một số loại gỗ sử dụng trong bảng phân loại 8 nhóm và các loại cây lấy gỗ khác. Đơn giá bồi thường được xác định bằng cách tính đường kính gốc, riêng đối với cây tràm cừ (tràm nước) thì tính bằng đường kính ngọn. Quy cách và đơn giá bồi thường được quy định chi tiết tại mục I Phụ lục IV Quyết định này.

b) Đối với các loại cây lấy gỗ khác được chia làm 10 nhóm nhỏ. Quy cách và đơn giá bồi thường được quy định chi tiết tại mục II Phụ lục IV Quyết định này.

5. Vật nuôi là thủy sản:

a) Đối với phương pháp nuôi thâm canh – bán thâm canh: mức giá bồi thường từng loại thủy sản được quy định tại phụ lục VI *Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND* và phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với phương pháp nuôi quảng canh: mức giá bồi thường từng loại thủy sản tính bằng 40% so với giá bồi thường theo phương pháp nuôi thâm canh – bán thâm canh.

6. Vật nuôi khác

Đối với vật nuôi khác không phải là thủy sản, tùy vào từng dự án cụ thể, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định giá trị vật nuôi thuộc phạm vi bồi thường gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN TRÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: nghìn đồng/cây

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
I	**Nhóm I**		
1	**Thốt lốt (Thốt nốt)**		
	Loại A - Cây có trái từ 20 năm trở lên	7.300	
	Loại B - Cây từ 15 năm đến dưới 20 năm	6.400	
	Loại C - Cây từ 5 năm đến dưới 15 năm	3.500	
	Loại D - Cây dưới 5 năm	550	
2	**Sầu riêng các loại**		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	6.100	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	4.500	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	3.600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	900	
3	**Măng cụt**		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.800	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.600	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.900	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	280	
4	**Xoài các loại**		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	4.240	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.064	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.035	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	400	
5	**Bơ**		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.080	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.870	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.630	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	356	
6	**Trâm**		
	Loại A - Từ 9 năm trở lên có trái ổn định	4.000	
	Loại B - Từ 7 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.000	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 7 năm	1.000	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	500	
7	**Hồng quân (Bồ quân)**		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.900	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.110	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.330	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	145	
8	**Bòn bon**		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.550	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.650	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.050	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	270	
9	**Vú sữa**		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	288	
10	**Mít**		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
11	**Cám, me chua**		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.200	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.280	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	550	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	275	
12	**Chà là**		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.175	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.200	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
13	**Chúc**		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	2.050	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.025	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	588	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	183	
14	**Nhãn, chôm chôm các loại**		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.039	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	517	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	202	
15	**Dừa**		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	1.708	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định cây già cỗi	1.122	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	494	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm)	211	
16	**Dâu**		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	
17	**Cam, quýt, bưởi, sabô, lòng mứt, mận**		

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
18	**Sầu đâu**		
	Loại A - Trên 6 năm	1.630	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	547	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	164	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	54	
19	**Vải**		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.377	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	899	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	438	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	
20	**Điều**		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	1.068	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	679	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	308	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
21	**Cà na**		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	1.007	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	807	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	407	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	107	
22	**Mãng cầu các loại**		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	293	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	120	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
23	**Táo, Chanh, Sơ ri**		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	283	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	93	
24	**Cóc các loại**		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	800	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	580	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	360	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
25	**Chùm ruột, Lêkima, lựu, khế, thị, bình bát, sa kê.**		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	667	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	360	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	228	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	80	
26	**Ca cao, ô môi**		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	613	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	400	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	215	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	81	
27	**Cau**		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	580	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	430	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	291	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
28	**Ổi**		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	571	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	337	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	203	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
29	**Sơn trà**		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	580	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	420	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	240	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	70	
30	**Hạnh (tắc)**		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	500	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	300	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	134	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	54	
31	**Đào Tiên**		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	344	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	239	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	134	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	54	
32	**Lý, Cà phê, Nho, Cherry**		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	324	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	277	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	123	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	31	
33	**Sim, Trứng cá**		
	Loại A: cây đang cho trái.	64	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: cây mới trồng.	25	
II	**Nhóm II**		
1	**Tiêu, Thanh long**		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	920	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	605	
	Loại C - dưới 3 năm	294	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
2	**Chuối**		
	Loại A: cây đang cho trái.	132	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	76	
	Loại C: cây mới trồng, cây con	34	
3	**Đu đủ**		
	Loại A: cây đang cho trái.	248	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	146	
	Loại C: cây mới trồng.	45	
4	**Trầu**		
	Loại A: cây đang cho trái.	244	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	105	
	Loại C: cây mới trồng.	36	
5	**Chanh dây, Gấc**		
	Loại A: cây đang cho trái.	64	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: cây mới trồng.	25	

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang)

STT	Hạng mục	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
I	**CÂY LẤY GỖ THEO PHÂN LOẠI 8 NHÓM (Quy định tại Quyết định số 2198-CNR và Quyết định số 334-CNR của Bộ Lâm nghiệp)**			
1	**Thuộc gỗ từ nhóm I đến nhóm III**	**nghìn đồng/cây**		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		20.400	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		14.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		7.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		2.400	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		1.200	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		360	
2	**Thuộc gỗ từ nhóm IV đến nhóm V**	**nghìn đồng/cây**		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		7.200	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		4.800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		2.400	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		1.200	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		600	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		180	
3	**Thuộc gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII** (trừ các loại cây lấy gỗ khác có trong bảng giá này)	**nghìn đồng/cây**		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		3.600	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		1.800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		60	
II	**CÂY LẤY GỖ KHÁC**	**nghìn đồng/cây**		

1	Các loài cây lấy gỗ khác không quy định tại Quyết định số 2198-CNR và Quyết định số 334-CNR của Bộ Lâm nghiệp: Sắn, Bần, Sầu đâu, Chôm chôm rừng, Lộc vừng, Lụa, Me nước, Vẹt, Gừa, Trâm Bầu, Điệp, Si, Bã đậu, Bình bát, Càri, Dâu tằm ăn, Điên điển, Đỗ trọng, Đủng đỉnh, Nhàu, Chà là.			
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		4.800	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		2.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 35 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 35 cm		165	
	Loại E: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại G: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		60	
	Loại H: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		32	
2	**Cây tràm cừ (tràm nước)**	**nghìn đồng/cây**		
	Loại A: Đường kính từ 8 cm trở lên (cừ 8 fi ngọn 8 cm)		120	
	Loại B: Đường kính từ 7 cm trở lên (cừ 7 fi ngọn 7 cm)		96	
	Loại C: Đường kính từ 6 cm trở lên (cừ 6 fi ngọn 6 cm)		84	
	Loại D: Đường kính từ 5 cm trở lên (cừ 5 fi ngọn 5 cm)		72	
	Loại Đ: Đường kính từ 4 cm đến dưới 5 cm (cừ 4 fi ngọn 4 cm)		60	
	Loại E: Đường kính từ 3cm đến dưới 4 cm (cừ 3 fi ngọn 3 cm)		30	
	Loại G: Đường kính từ 2 cm đến dưới 3 cm (cừ 3 fi ngọn dưới 3 cm)		8,4	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1m)		6	
3	**Tràm úc và cây Đước**	**nghìn đồng/cây**		
	Loại A: Đường kính lớn hơn 20 cm.		60	
	Loại B: Đường kính từ 11 đến 20 cm.		40	
	Loại C: Đường kính từ 5 đến nhỏ hom 11 cm.		21	
	Loại D: Đường kính từ 3 đến nhỏ hơn 5 cm.		16	
	Loại Đ: Đường kính nhỏ hơn 3 cm		7	
4	**Cây keo lá tràm (Tràm Bông vàng)**	**nghìn đồng/cây**		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		7.200	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		4.800	

	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		2.400	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		1.080	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		480	
	Loại E: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		180	
	Loại G: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		36	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)		6	
5	**Bạch đàn, keo lai**	**nghìn đồng/cây**		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		4.800	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		2.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại E: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		60	
	Loại G: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		24	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)		6	
6	**Tre gai, tre mỡ**	**nghìn đồng/cây**		
	Cao từ 7 m trở lên		120	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		84	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		36	
	Dưới 2 m		24	
7	**Tre mạnh tông, tre tàu**	**nghìn đồng/cây**		
	Cao từ 7 m trở lên		360	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		240	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		72	
	Dưới 2 m		48	
8	**Tầm vong**	**nghìn đồng/cây**		
	Cao từ 7 m trở lên		48	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		36	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		24	
	Dưới 2 m		12	
9	**Trúc**	**nghìn đồng/bụi**		
	Từ 100 cây/bụi trở lên		600	
	Từ 50 đến dưới 100 cây/bụi		420	
	Từ 20 đến dưới 50 cây/bụi		240	
	Từ dưới 20 cây/bụi (từ 3 cây đến 9 cây/bụi)		160	
	Từ 3 cây đến 9 cây/bụi		90	
	Từ dưới 3 cây/bụi		20	

10	**Dừa nước (không tính diện tích đất trống)**	**nghìn đồng/m2**	**25**	

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI DỜI ĐỐI VỚI CÂY HOA KIỂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Phân loại	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
I	**Nhóm các loại cây hoa kiểng trồng trong chậu kiểng được chia ra làm 03 loại, như sau:**		
1	Loại A: Chậu kiểng có đường kính miệng chậu >= 60 cm	234	
2	Loại B: Chậu kiểng có đường kính miệng chậu từ 30 cm đến dưới 60cm	117	
3	Loại C: Chậu kiểng có đường kính miệng chậu < 30 cm	45	
II	**Nhóm các loại cây hoa kiểng trồng dưới đất, chia ra làm 06 loại, xác định theo đường kính gốc như sau:**		
1	Loại A: Kiểng cổ thụ trồng dưới đất có đường kính gốc > 30 cm	1.950	
2	Loại B: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 20 đến 30 cm	780	
3	Loại C: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 15 đến dưới 20 cm	450	
4	Loại D: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm	390	
5	Loại Đ: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	150	
6	Loại E: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm	72	

Phụ lục VII

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang)

STT	Tên loại thủy sản thương phẩm	Sản lượng thu hoạch kg/m^2 mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m^3 lồng bè	Giá trung bình (nghìn đồng/kg)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m2)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m^3)	Ghi chú
I	**Thủy sản nước ngọt**						
1	Cá tra nuôi công nghiệp	44	92	29	1.276	2.668	
2	Cá tra nuôi hộ nhỏ lẻ				15		
3	Cá basa		100,6	30		3.018	
4	Cá lóc	11,5		29	334		
5	Cá trê phi	20		28	560		
6	Cá trê vàng	15		45	675		
7	Cá hô	5	40	250	1.250	10.000	
8	Cá rô phi	3,4	50	37	126	1.850	
9	Cá điêu hồng	5,3	50	33	175	1.650	
10	Cá chim		50	19		950	
11	Cá ét		10	80		800	
12	Cá he		50	43		2.150	
13	Cá xác		50	110		5.500	
14	Cá mè vinh		50	43		2.150	
15	Cá chép giòn	40	40	85	3.400	3.400	
16	Cá chép	2		40	80		
17	Cá chình	3		275	825		
18	Cá tai tượng	3		50	150		
19	Lươn	6.8		100	680		

STT	Tên loại thủy sản thương phẩm	Sản lượng thu hoạch kg/m^2 mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m^3 lồng bè	Giá trung bình (nghìn đồng/kg)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m2)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m^3)	Ghi chú
20	Baba, Rùa, Rắn	12,8		220	2.816		
21	Ếch	10,4		36	374		
22	Tôm càng xanh	0,1		100	10		
23	Cá chạch lấu	10		220	2.200		
24	Cá nàng hai	32		65	2.080		
25	Cá rô đồng	30		28	840		
26	Cá hú		108,2	42		4.544	
27	Cá lóc bông		89,8	42		3.772	
28	Cá sặc rằn	30,5		55	1.678		
29	Cá lăng nha		20	140		2.800	
30	Cá vồ đém	27	40	30	810	1.200	
31	Cá chốt sọc		10	110		1.100	
32	Cá lăng vàng		40	69		2.760	
33	Cá mè hôi		60	140		8.400	
34	Cá cóc		60	140		8.400	
35	Cá Mè trắng, cá Trắm cỏ				15		
36	Cá Thác lác cườm				55		
II	**Thủy sản nước mặn**						
1	Tôm Thẻ chân trắng				59		
2	Tôm Sú, tôm Càng xanh				36		
3	Cua biển				25		
4	Cá mú chuột, mú sao				60		
5	Cá mú đen, trân châu, mú cọp				50		
6	Cá Chình				60		
7	Cá Đối, cá Chẽm, cá Bớp biển, cá Nâu,...				35		